

THÔNG BÁO

Đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025

Đại học Huế thành lập một Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) chung để tuyển sinh cho tất cả các trường đại học thành viên, các trường, khoa và phân hiệu thuộc Đại học Huế.

HĐTS Đại học Huế thông báo về việc đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 như sau:

1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh là đối tượng quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) có đủ điều kiện xét tuyển theo các phương thức tuyển sinh được quy định trong Thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế năm 2025 tại địa chỉ <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn> mục Thông báo tuyển sinh.

2. Phạm vi tuyển sinh

Đại học Huế tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc và quốc tế.

3. Phương thức xét tuyển

Đại học Huế xét tuyển theo 05 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (XTT)
- Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)
- Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông (HB)
- Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (NL)
- Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp (KH)

Cách thức và các điều kiện xét tuyển được quy định cụ thể trong Thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế năm 2025.

4. Thời gian đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đăng ký xét tuyển (không giới hạn số lượng nguyện vọng), điều chỉnh, bổ sung, tải minh chứng điểm cộng, chứng chỉ ngoại ngữ của tất cả phương thức lên Cổng thông tin tuyển sinh của Đại học Huế từ **ngày 19/6/2025 đến 17h00 ngày 15/7/2025**.

Lưu ý: Để được xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế thí sinh phải đồng thời đăng ký hồ sơ trên Hệ thống tuyển sinh của Đại học Huế và đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Hệ thống) theo quy định và hướng dẫn.

5. Hình thức, lệ phí đăng ký xét tuyển

- Thí sinh ĐKXT trực tuyến/online trên Cổng thông tin tuyển sinh Đại học Huế tại địa chỉ: **<http://dkxt.hueuni.edu.vn>**

- Lệ phí ĐKXT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Một số mốc thời gian quan trọng

- Thí sinh (bao gồm thí sinh được xét tuyển thẳng) phải thực hiện ĐKXT, đưa tất cả nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số nguyện vọng) trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo quy định từ **ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025**. Đây là nguyện vọng chính thức để xét tuyển.

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT thời gian từ **ngày 29/7/2025 đến 17h00 ngày 05/8/2025**.

- Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1 (chính thức) **trước 17h00 ngày 22/8/2025**.

- Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống của Bộ GDĐT **trước 17h00 ngày 30/8/2025**.

7. Kênh thông tin tuyển sinh

Thí sinh cần theo dõi thông tin tuyển sinh tại các địa chỉ sau:

- Cổng thông tin điện tử: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

- Trang Fanpage: <http://facebook/tuyensinhdaihochue>

- Email: tuvantuyensinhddh@hueuni.edu.vn

- Số điện thoại: 0234.3828493, 0234.3898983

- Địa chỉ liên hệ: Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hóa, thành phố Huế.

8. Danh mục trường, ngành và chỉ tiêu tuyển sinh: (Phụ lục đính kèm)

Nơi nhận:

- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Hội đồng ĐHH;
- Hội đồng tuyển sinh đại học;
- Các trường đại học thành viên;
- Các trường, khoa, phân hiệu thuộc Đại học Huế;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. LTMH.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi**

Phụ lục**DANH MỤC TÊN TRƯỜNG - NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2025***(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTSDH ngày tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế)*

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Phương thức	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Ghi chú
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC							
I.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT – Ký hiệu trường DHA						1400
1	Luật	7380101	1. Toán, Lý, Hóa 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Địa lý, GD&ĐT	A00 C00 C19 X70 C20	XTT HB THPT	700	
2	Luật Kinh tế	7380107	6. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 8. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 9. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	X74 D01 D66 X78		700	
II.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – Ký hiệu trường DHF						1949
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2	D01 D14 D15	XTT THPT HB KH NL	199	
2	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp x 2	D01 D03 D15 D44		20	

3	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc x 2	D01 D04 D15 D45	XTT THPT HB KH NL	20	
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2	D01 D14 D15		800	
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nga x 2 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga x 2 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2	D01 D02 D15 D42 D62 D14		20	
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp x 2 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp x 2 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2	D01 D03 D15 D44 D64 D14		30	
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc x 2	D01 D04 D15 D45		350	

8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nhật x 2	D01 D06 D15 D43	XTT THPT HB KH NL	260	
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Hàn x 2 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Hàn x 2	D01 D14 D15 DH1 DH5		150	
10	Quốc tế học	7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh x 2 5. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh x 2	D01 D14 D15 D66 X78		35	
11	Việt Nam học	7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 5. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh	D01 D14 D15 C00 D66 X78		30	
12	Hoa Kỳ học	7310640	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh x 2	D01 D14 D15 D66		35	

III.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - Ký hiệu trường DHK					2500	
	* Chương trình tiêu chuẩn						
1	Kinh tế (Gồm 3 chuyên ngành: Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý du lịch; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường).*	7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Toán, Địa lí, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 9. Toán, Tin học, Tiếng Anh 10. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	A00 A01 D01 D07 D09 D10 X01 C03 X26 D03	XTT THPT NL KH	170	
2	Kinh tế chính trị	7310102				40	
3	Kinh tế quốc tế	7310106				70	
4	Thống kê kinh tế	7310107				40	
5	Kinh tế số	7310109				50	
6	Quản trị kinh doanh	7340101				280	
7	Marketing	7340115				150	
8	Kinh doanh thương mại	7340121				140	
9	Thương mại điện tử	7340122				220	
10	Tài chính - Ngân hàng (Gồm 03 chuyên ngành: Tài chính; Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	7340201				160	
11	Kế toán *	7340301				400	
12	Kiểm toán	7340302				110	
13	Quản trị nhân lực	7340404				80	

14	Hệ thống thông tin quản lý <i>(Gồm 02 chuyên ngành: Tin học kinh tế; Phân tích dữ liệu kinh doanh.</i>	7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Toán, Địa lí, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 9. Toán, Tin học, Tiếng Anh 10. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	A00 A01 D01 D07 D09 D10 X01 C03 X26 D03	XTT THPT NL KH	60	
15	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605				350	
16	Kinh tế nông nghiệp	7620115				20	
17	Song ngành Kinh tế - Tài chính <i>(Chương trình tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ trường Đại học Sydney, Úc.)**</i>	7903124				30	
	* Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Cử nhân tài năng)						
18	Kinh tế	7310101TA				30	
19	Quản trị kinh doanh	7340101TA				40	
20	Kế toán	7340301TA				30	
	* Chương trình liên kết						
21	Tài chính - Ngân hàng <i>(Liên kết đồng cấp bằng với Đại học Rennes I, Cộng hòa Pháp)</i>	7349001				30	

IV.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM – Ký hiệu trường DHL					1720	
1	Bất động sản	7340116	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Vật lí 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, GDCD 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A01 C00 C01 C03 C04 C14 X01 D01	XTT THPT HB KH	80	
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Lịch sử, GDCD	A00 A01 A08		60	
3	Kỹ thuật cơ – điện tử	7520114	4. Toán, Lịch sử, GD KT&PL 5. Toán, Ngữ văn, Vật lí 6. Toán, Ngữ văn, Địa lý	X17 C01 C04		80	
4	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	7. Toán, Ngữ văn, GDCD 8. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 9. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C14 X01 D01		50	
5	Công nghệ thực phẩm	7540101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Lịch sử, GDCD 3. Toán, Lịch sử, GD KT&PL 4. Toán, Sinh học, Ngữ văn	A00 A08 X17 B03		150	
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	5. Toán, Ngữ văn, Vật lí 6. Toán, Ngữ văn, Hóa học 7. Toán, Ngữ văn, Địa lý 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C01 C02 C04 D01		40	

7	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)	7620102	1. Toán, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý 5. Toán, Ngữ văn, GDCD 6. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 8. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 9. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 10. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	A07 C00 C03 C04 C14 X01 C20 X74 D01 D14	XTT THPT HB KH	40	
8	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)	7620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 B00 C04		120	
9	Thú y	7640101	4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp 6. Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp	D01 X04 X12		180	
10	Khoa học cây trồng	7620110	1. Toán, Lịch sử, GDCD 2. Toán, Lịch sử, GD KT&PL	A08 X17		100	
11	Bảo vệ thực vật	7620112	3. Toán, Hóa học, Sinh học 4. Toán, Sinh học, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Lịch sử	B00 B03 C03		50	
12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	6. Toán, Ngữ văn, Địa lý 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp	C04 D01 X04		40	

13	Phát triển nông thôn	7620116	1. Toán, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý 5. Toán, Ngữ văn, GDCD 6. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 8. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 9. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A07 C00 C03 C04 C14 X01 C20 X74 D01	XTT THPT HB KH	100	
14	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119	1. Toán, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý 5. Toán, Ngữ văn, GDCD 6. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 8. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 9. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A07 C00 C03 C04 C14 X01 C19 X70 D01		40	
15	Lâm nghiệp	7620210	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 B00 C03 C04		30	
16	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	5. Toán, Ngữ văn, GDCD 6. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 7. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp	C14 X01 X04		50	

17	Nuôi trồng thủy sản	7620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Địa lí, GDCD 3. Toán, Địa lí, GD KT&PL 4. Toán, Hóa học, GDCD 5. Toán, Hóa học, GD KT&PL	A00 A09 X21 A11 X09	XTT THPT HB KH	200	
18	Bệnh học thủy sản	7620302	6. Toán, Hóa học, Sinh học 7. Toán, Sinh học, Ngữ văn 8. Toán, Sinh học, GDCD 9. Toán, Sinh học, GD KT&PL 10. Ngữ văn, Toán, Hóa học	B00 B03 B04 X13 C02		80	
19	Quản lý thủy sản	7620305	11. Toán, Ngữ văn, Địa lý 12. Toán, Ngữ văn, GDCD 13. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 14. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C04 C14 X01 D01		80	
20	Quản lý đất đai	7850103	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Toán, Vật lí 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, GDCD 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A01 C00 C01 C03 C04 C14 X01 D01		150	

V.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT – Ký hiệu trường DHN					212	
1	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK 1: <i>Hình họa</i> , NK 2: <i>Trang trí</i>)	H00	KH	45	
2	Hội họa <i>(Gồm 02 chuyên ngành: Hội họa, Tạo hình đa phương tiện)</i>	7210103				15	
3	Điêu khắc	7210403	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK 1: <i>Tượng tròn</i> , NK 2: <i>Phù điêu</i>)			5	
4	Thiết kế Đồ họa <i>(Gồm 02 chuyên ngành: Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện)</i>	7210105	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK 1: <i>Hình họa</i> , NK 2: <i>Trang trí</i>)			120	
5	Thiết kế Thời trang	7210404				15	
6	Thiết kế Nội thất <i>Gồm 02 chuyên ngành: Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống)</i>	7580108				12	
VI.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – Ký hiệu trường DHS					2500	
1	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 <i>(NK1: Hát (tự chọn)</i> <i>NK2: Kể chuyện theo tranh)</i>	M01 M09	XTT KH	250	

2	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 4. Ngữ văn, Toán, Địa lý	C00 D01 C03 C04	XTT THPT NL	250	
3.	Giáo dục Tiểu học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	7140202TA	5. Toán, Sinh học, Ngữ văn 6. Ngữ văn, Toán, GDCD 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL	B03 C14 X01		30	
4	Giáo dục công dân	7140204	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C00 C19		120	
5	Giáo dục Chính trị	7140205	3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Địa lý, GDCD	X70 C20		50	
6	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208	5. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 6. Ngữ văn, Toán, GD KT&PL 7. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	X74 X01 D66		50	
7	Giáo dục pháp luật	7140248	8. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh 9. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh	X78 X25		120	
8	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		170	
9	Sư phạm Toán học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	7140209TA	2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		30	
10	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Tin học 3. Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí	A00 X02 X26 D01 C01		150	

11	Sư phạm Vật lí	7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 X07	XTT THPT NL	60	
12	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 D07		60	
13	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Vật lí, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Ngữ văn 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 5. Toán, Sinh học, Lịch sử 6. Toán, Sinh học, Địa lý	B00 A02 B03 B08 B01 B02		60	
14	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	C00 X70 D01 X78		200	
15	Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Toán, Lịch sử, Địa lý 7. Toán, Lịch sử, GDCD 8. Toán, Lịch sử, GD KT&PL	C00 C03 C19 X70 D14 A07 A08 X17		80	

16	Sư phạm Địa lý	7140219	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 3. Toán, Địa lý, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Địa lý, Tin học 6. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Địa lý, Công nghệ nông nghiệp	C00 C20 X21 D15 X75 X74 X77	XTT THPT NL	80	
17	Sư phạm Âm nhạc	7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 <i>(NK1: Cao độ-Tiết tấu; NK2: Hát/Nhạc cụ)</i>	N00 N01	XTT KH	60	
18	Sư phạm Công nghệ	7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 5. Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp 6. Toán, Hoá học, Công nghệ công nghiệp 7. Toán, Hoá học, Công nghệ nông nghiệp 8. Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh 9. Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh	A00 A01 A02 X07 X08 X11 X12 X27 X28	XTT THPT NL	120	

19	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, Hóa học, Sinh học 5. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 6. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 A02 B00 B08 D07	XTT THPT NL	180	
20	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 5. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 7. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 8. Toán, Lịch sử, Địa lý	C00 C19 X70 C20 X74 D14 D15 A07		180	
21	Tâm lý học giáo dục	7310403	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 4. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, Toán, GDCD 7. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 8. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 9. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL	B00 C00 C20 X74 D01 C14 C19 X01 X70	XTT THPT HB NL	150	

22	Hệ thống thông tin	7480104	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Tin học 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí	A00 X02 D01 X26 C01	XTT THPT HB NL	50	
VII.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC – Ký hiệu trường DHT					1769	
1	Hán - Nôm	7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D14 C19 X70 D01	XTT THPT HB KH NL	32	
2	Triết học	7229001	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	A00 C19 X70 D01 D66 X78		32	
3	Lịch sử	7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	C00 C19 X70 C03 D14		32	

4	Văn học	7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 C19 X70 D14 D01	XTT THPT HB KH NL	32	
5	Quản lý văn hóa	7229042	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 4. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C00 D14 C19 X70 C03		30	
6	Quản lý nhà nước	7310205	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 5. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL 6. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 D66 X78 C19 X70 D01		50	
7	Xã hội học	7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C00 D14 C19		25	
8	Đông phương học	7310608	4. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	X70 D01		45	

9	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	C00 C03 C19	XTT THPT HB KH NL	230	
10	Truyền thông số	7320111	4. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	X70 D01		153	
11	Công nghệ sinh học	7420201	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Vật lý, Sinh học 3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học 4. Toán, Ngữ văn, Sinh học	B00 A02 B08 B03		35	
12	Vật lý học	7440102	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Ngữ văn 3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 4. Toán, Vật lý, Tin học	A00 C01 A01 X06		20	
13	Hóa học	7440112	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 4. Toán, Ngữ văn, Hóa học	A00 B00 D07 C02		25	
14	Khoa học môi trường	7440301	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, GD&ĐT 5. Toán, Ngữ văn, GD&ĐT	A00 B00 D10 C14 X01		25	

15	Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù)	7480103	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Tin học, Tiếng Anh	A00 A01 D01 X26	XTT THPT HB KH NL	80	
16	Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107TD	1. Toán, Vật lý, Ngữ văn 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tin học	C01 A01 D01 X02		30	
17	Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo Cử nhân)	7480201	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A00 A01		510	
18	Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo Kỹ sư Việt - Nhật)	7480201VJ	3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Tin học, Tiếng Anh	D01 X26		35	
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7510302	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lý, Ngữ văn 4. Toán, Vật lý, Tin học	A00 A01 C01 X06		90	
20	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Ngữ văn	A00 B00 D07 C02		28	
21	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, GD CD, Tiếng Anh 5. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh	A00 C00 D01 D84 X25		20	

22	Kiến trúc	7580101	1. Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật x 1.5 2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật x 1.5 3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật x 1.5 4. Toán, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật x 1.5	V00 V01 V02 V03	XTT KH	100	
23	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, GDCD, Tiếng Anh 5. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh	A00 C00 D01 D84 X25	XTT THPT HB KH NL	20	
24	Công tác xã hội	7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D14 X70 D01		40	
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Toán, Ngữ văn, GDCD 2. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 3. Toán, Ngữ văn, Địa lý 4. Toán, Địa lý, GDCD 5. Toán, Địa lý, GD KT&PL 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C14 X01 C04 A09 X21 D01		25	
26	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850105	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 5. Toán, Ngữ văn, GDCD	A00 B00 D10 X01 C14		25	

VIII.		TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC – Ký hiệu trường DHY				1690	
1	Y khoa	7720101	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	XTT THPT KH	440	
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501	2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	B08 D07		160	
3	Dược học	7720201	1. Toán, Hóa học, Vật lí 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 D07		210	
4	Y học dự phòng	7720110	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	B00 B08 D07	XTT THPT	70	
5	Y học cổ truyền	7720115				150	
6	Điều dưỡng	7720301				270	
7	Hộ sinh	7720302				50	
8	Dinh dưỡng	7720401				50	
9	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601				170	
10	Y tế công cộng	7720701				20	
11	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 B08 D07		100	

IX.	TRƯỜNG DU LỊCH – Ký hiệu trường DHD					1000	
1	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh du lịch; Quản trị sự kiện du lịch và giải trí; Truyền thông và Marketing du lịch)	7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử và Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, GDCD 4. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	A00 C00 C14 X01 C19	XTT THPT HB KH	90	
2	Du lịch (Chuyên ngành Kinh tế và quản lý du lịch; Văn hoá và du lịch)	7810101	6. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 8. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	X70 D01 D10		120	
3	Du lịch điện tử (Chuyên ngành Kinh doanh số; Marketing số)	7810102	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, GDCD 4. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, Tin học	A00 A01 C14 X01 D01 D10 X02		30	
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chuyên ngành: Quản lý lữ hành; Hướng dẫn du lịch)	7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử và Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, GDCD 4. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 6. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 8. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	A00 C00 C14 X01 C19 X70 D01 D10		370	
5	Quản trị du lịch và khách sạn * (Chuyên ngành Quản trị du lịch và khách sạn) Giảng dạy bằng Tiếng Anh	7810104				50	
6	Quản trị khách sạn (Chuyên ngành: Quản trị khách sạn)	7810201				250	
7	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống)	7810202				90	

X.	KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT – Ký hiệu trường DHC					40	
1	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Toán, Sinh học, Năng khiếu x 2 2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu x 2 3. Ngữ văn, GD CD, Năng khiếu x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu x 2 5. Ngữ văn, GD KT&PL, Năng khiếu x 2	T00 T02 T05 T07 T08	XTT KH	40	
XI.	KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - Ký hiệu trường DHE					216	
1	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo <i>(Hệ Kỹ sư, gồm 3 chuyên ngành: Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh)</i>	7480112KS	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 6. Toán, Tin học, Tiếng Anh	A00 A01 C01 D01 X07 X26	XTT THPT	27	
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô <i>(Hệ kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ ô tô điện; Kiểm định và dịch vụ ô tô; Thiết kế ô tô)</i>	7510205	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 6. Toán, Vật lí, GD CD 7. Toán, Vật lí, GD KT&PL	A00 A01 C01 D01 X07 A10 X05	HB KH NL	75	

3	Kỹ thuật xây dựng (Hệ kỹ sư)	7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Hóa học, Ngữ văn 6. Toán, Vật lí, Địa lý	A00 A01 C01 D01 C02 A04	XTT THPT HB KH NL	14	
4	Kỹ thuật điện (Hệ Kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Năng lượng tái tạo; Tòa nhà thông minh; Điện công nghiệp)	7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Hóa học, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 C01 C02 D01 X07		35	
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Hệ Kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Hệ thống nhúng; Tự động hóa công nghiệp; Kỹ thuật Robot)	7520216				40	
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Hệ kỹ sư và cử nhân gồm 02 chương trình đào tạo: Công nghệ thiết kế vi mạch; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	7510301				40	

XII.	KHOA QUỐC TẾ - Ký hiệu trường DHI					220	
1	Quan hệ Quốc tế	7310206	1. Ngữ Văn, Toán, Lịch sử 2. Ngữ Văn, Toán, Địa lý 3. Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 4. Toán, Lịch Sử, Tiếng Anh 5. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	C03 C04	XTT THPT KH	60	
2	Truyền thông đa phương tiện	7320104				100	
3	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102		D01	XTT THPT HB KH	20	
4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406		D09 D10		20	
5	Kinh tế xây dựng (Hệ kỹ sư và cử nhân)	7580301				20	
XIII.	PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ					90	
1	Kỹ thuật xây dựng (Hệ kỹ sư và cử nhân chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa họ 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí, Tin học 6. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 C01	XTT THPT HB	30	
2	Kỹ thuật điện (Kỹ sư, Cử nhân)	7520201		D01 X06		30	
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Kỹ sư, Cử nhân)	7520216		X07		30	